

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 213/2020/DS-PT
Ngày: 09 - 7 - 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị P Kha – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng góp hụi.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36a/2020/DS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 134/2020/QĐPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số 1x/3 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số 4x/2 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Thành - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng Việt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Trước đây, do bà B muốn chơi hội với chị Trần Thị G nhưng khi đề nghị chơi hội với chị G thì chị G không đồng ý nên bà B có nhờ bà N đứng ra bảo lãnh chơi dùm bà B và chị G đồng ý cho chị B tham gia các dây hội như sau:

Dây hội thứ nhất: Bắt đầu chơi ngày 20/4/2017, mãng là vào ngày 30/5/2017. Tổng số hội viên là 27 người tham gia, hội 5.000.000 đồng/tháng. Đến ngày 03/7/2017 bà B hốt hội. Sau đó bà B đóng được 08 tháng hội chết. Hiện nay bà B còn nợ bà 19 tháng hội với số tiền 95.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Bắt đầu chơi ngày 20/6/2017 (tháng 6 trước) bà B tham gia hai phần mỗi phần 3.000.000 đồng. Ngày 10/6/2017 âm lịch hốt một phần hội. Sau khi hốt bà B đóng cho bà được 6 tháng còn nợ bà 21 tháng với số tiền 63.000.000 đồng.

Đến ngày 30/8/2017 thì bà B kêu hốt phần hội thứ 2, số tiền hốt là 50.000.000 đồng. Sau đó bà B đóng được 4 tháng hội chết và 02 tháng hội sống, còn lại 21 tháng bà B không đóng cho bà nữa. Phần hội này bà B còn nợ bà số tiền là: 21 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 63.000.000 đồng. Như vậy dây hội này bà B còn nợ bà số tiền 126.000.000 đồng.

Dây hội thứ ba: Dây hội này do bà B làm chủ, dây hội này bà G nhờ bà chơi hội với bà B, Khai vào ngày 10/5/2017 đến mãng hội là ngày 20/3/2019, có 24 người tham gia, hội 5.000.000 đồng / tháng bà tham gia 1 phần, bà đóng được 08 tháng thì bà B úp hội, dây hội này bà B nợ bà 40.000.000 đồng. Tổng cộng các dây hội bà B còn nợ bà số tiền là: 261.000.000 đồng. Mỗi lần nhờ bà hốt hội thì bà B có viết giấy nhờ hốt hội và có ghi số tiền hốt được, chỉ có lần vào ngày 10/6/2017 (tháng 6 sau) thì không có ghi số tiền hốt hội là bao nhiêu.

Tất cả các dây hội trên đều được tính bằng ngày, tháng của âm lịch.

Đối với yêu cầu phản tố của bà B đối với bà với tổng số tiền là 429.610.000 đồng thì bà đồng ý khấu trừ cho bà B số tiền nợ hội qua lại với bà Bùi Thị P là 40.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị M (Q) số tiền là 75.000.000 đồng mà trước đây bà, bà B và bà Mỹ, bà P thỏa thuận bà Quấn, bà P đóng hội chết cho bà để trừ tiền nợ hội với bà B. Số tiền sau khi khấu trừ còn lại 146.000.000 đồng bà yêu cầu bà B phải trả cho bà một lần, bà không yêu cầu tính lãi. Riêng các khoản tiền khác bà B có yêu cầu phản tố đối với bà thì bà không đồng ý. Bà thừa nhận là trước đây bà B có nhờ bà chơi dùm 03 dây hội gồm 5 phần gồm: 01 dây hội 3.000.000 đồng bà B chơi 02 phần chứ không phải 3 phần như bà B trình bày; 01 dây hội 5.000.000 đồng 01 phần và 01 dây hội 5.000.000 đồng gồm 02 phần.

Năm 2017 bà B nhờ bà hốt 2 dây trong đó gồm: 02 phần hụi 3.000.000 đồng; 01 phần 5.000.000 đồng. Do bà B không thường xuyên đóng hụi nên bà B còn nợ bà số tiền trên như bà khởi kiện là 261.000.000 đồng. Còn lại dây hụi 5.000.000 đồng gồm 02 phần là dây khác (hụi sống) thì sau khi tham gia chơi hụi bà B chỉ đóng cho bà G 01 lần với số tiền là 7.160.000 đồng nhưng do bà B bị vợ hụi bỏ địa P đi nên bà và bà B đã thống nhất bà thôi lại cho bà B số tiền trên và xem như bà B không tiếp tục chơi hụi với bà G nữa nên bà không có đề cập trong đơn khởi kiện. Việc bà B cho rằng còn 02 dây hụi sống bà đã đóng cho bà phần hụi 3.000.000 đồng đóng 14 tháng với số tiền là 42.000.000 đồng và dây hụi 5.000.000 đồng bà B đóng cho bà 13 tháng 2 phần với số tiền 130.000.000 đồng là hoàn toàn không có. Do đó, bà không đồng ý trả cho bà B 02 khoản tiền này. Đối với số tiền mà trước đây bà B vay của bà thì bà đã khởi kiện bà B và đã được Tòa án huyện, tỉnh giải quyết và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Đây là tiền vay riêng không có liên quan gì đến số tiền nợ hụi mà bà B nợ bà. Việc bà B cho rằng trước đây bà hốt hụi dùm bà B và còn giữ lại số tiền 142.610.000 đồng để trừ vào số tiền vay trên là hoàn toàn không có nên bà không không đồng ý trả cho bà B số tiền này.

Tất cả các dây hụi trên bà là người trực tiếp đóng hụi cho chị G, bà B không có đóng hụi cho chị G. Bà B có đóng cho bà N 1 lần 02 phần của dây hụi sống 5.000.000 đồng với số tiền 7.160.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Vào năm 2017 bà có nhờ bà N chơi dùm bà 03 dây, 06 phần hụi do chị Trần Thị G ở An Thạnh làm chủ, sau đó bà có nhờ bà N hốt cho bà 02 dây, 3 phần, còn 02 dây, 03 phần hụi sống chưa hốt. Do trong thời gian này bà đi làm ăn xa không thường xuyên ở địa P nên các dây hụi trên bà gửi tiền cho bà N đóng dùm, thỉnh thoảng thì bà cũng trực tiếp đóng cho chị G. Trong 03 dây hụi bà nhờ bà N hốt dùm bà còn nợ bà N số tiền là 261.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong thời gian qua bà N cũng có nợ bà tổng số tiền là: 429.610.000 đồng bà yêu cầu được khấu trừ với số nợ bà thiếu bà N cụ thể như sau:

+ Tiền trước đây bà và bà N, bà M (Q), bà P có thỏa thuận khấu trừ nợ hụi qua lại với bà Mỹ, bà P với số tiền 115.000.000 đồng như bà N đã trình bày.

+ Số tiền trước đây bà có vay của bà N 100.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng, sau đó bà không có khả năng trả nợ cho bà N nên hai bên có giao kèo nếu hốt hụi được bà phải trả cho bà N 100.000.000 đồng vào 02 biên nhận nợ, còn lại bao nhiêu phải để lại bà N đóng hụi tiếp cho bà, tổng số tiền bà N giữ của bà là 142.610.000 đồng nhưng sau đó bà N không khấu trừ vào số nợ vay như đã thỏa thuận mà bà N lấy 02 biên nhận này kiện bà và Tòa án đã xét xử xong buộc bà phải trả cho bà N 100.000.000 đồng. Việc thỏa thuận trên 2 bên không có làm

giấy tờ gì chỉ thỏa thuận bằng lời nói và việc thỏa thuận này tại nhà bà Nguyễn Thị Bé (Bé Tâm) có bà Bé làm chứng. Do đó bà yêu cầu bà N phải trả cho bà số tiền 142.610.000 đồng.

+ 02 dây hụi sống trước đây bà nhờ bà N chơi dùm đến nay mãng hay chưa thì bà không biết gồm: Dây hụi 3.000.000 đồng, bà chơi 03 phần đã hốt 02 phần còn lại 1 phần hụi sống, gồm 27 hụi viên, chủ hụi là bà Trần Thị G ở xã An Thạnh, khai ngày 20/6/2017 (âm lịch), dây hụi này bà đóng được 14 tháng (từ ngày chơi là ngày 20/6/2017 Âm đến tháng 6/2018) với số tiền là 42.000.000 đồng từ đó đến nay bà không đóng hụi cho bà N nữa. Còn 01 dây hụi sống với số tiền 5.000.000 đồng, bà tham gia 02 phần , bà đóng được 13 tháng với số tiền 130.000.000 đồng, 02 phần hụi này bà cũng đóng từ ngày chơi hụi đến tháng 6/2018 thì ngưng không đóng nữa. Tất cả số tiền trên bà không N bà đóng mỗi tháng cụ thể là bao nhiêu nhưng đây là hụi sống nên bà tính đủ. Số tiền hụi hàng tháng bà gửi bà N đóng dùm và mỗi tháng đóng thì bà có ghi vào sổ để theo dõi chứ hai bên không có ký giao nhận với nhau, trong sổ này, bà chỉ có trực tiếp đóng cho chị G 2 lần, mỗi lần 02 phần, lần thứ nhất đóng vào tháng 10 năm 2017 với số tiền là 7.180.000 đồng, lần thứ hai đóng vào tháng 11 năm 2017 với số tiền 6.930.000 đồng, hai lần này chị G có ký vào sổ của bà.

Tổng số tiền bà N nợ bà 429.610.000 đồng thì bà yêu cầu được khấu trừ vào số tiền bà nợ bà N là 261.000.000 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ bà N còn phải trả cho bà số tiền là 168.610.000 đồng bà yêu cầu bà N phải trả cho bà số tiền này.

Sau khi hoà giải không thành, Toà án nhân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36a/2020/DS-ST ngày 24/02/2020 đã quyết định như sau:

1. Ghi nhận việc thỏa thuận đối trừ nghĩa vụ giữa yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N (261.000.000 đồng - 115.000.000 đồng) với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B (429.610.000 đồng - 115.000.000 đồng) với số tiền 115.000.000 đ (Một trăm mười lăm triệu) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N số tiền 146.000.000 đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B. Buộc bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 7.160.000 đ (Bảy triệu một trăm sáu chục nghìn) đồng .

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 18/3/2020, bị đơn kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung phản tố của bà, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Việc bà B có nhờ bà N chơi hụi giùm và có nhờ bà N hốt hụi. Tuy nhiên, căn cứ vào các giấy tờ bà B nhờ bà N hốt hụi thì chưa chứng minh được bà N có giao tiền cho bà B. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà N thì bà B chỉ đóng được 06 tháng, nhưng tại phiên tòa hôm này bà N trình bày bà B đóng được 08 tháng là có mâu thuẫn. Do đó yêu cầu của bà N cho rằng các dây hụi 3.000.000 đồng/tháng bà B còn nợ 21 tháng là không thực tế. Sau khi đối trừ các phần hụi 3.000.000 đồng bà B nhờ bà N hốt hụi thay chưa giao tiền và hụi 5.000.000 đồng bà B chưa hốt thì tổng cộng bà N còn nợ bà B 314.420.000 đồng trong khi số tiền bà B nợ bà N là 94.000.000 đồng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ số tiền bà B còn nợ cho bà N, nếu bà B còn nợ bà N thì bà B tiếp tục trả cho bà N. Nếu khấu trừ mà bà N còn nợ bà B thì đề nghị bà N phải trả lại tiền cho bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo giấy hụi do chị G cung cấp và lời trình bày của bà B có cơ sở xác định bà B có nhờ bà N chơi hụi 03 phần của dây hụi 3.000.000 đồng. Về thời gian đóng hụi thì bà B cho rằng bà đóng được 14 tháng, còn bà N thì không thừa nhận. Nhưng xét thấy đối với hai phần hụi còn lại thì hai bên thống nhất là bà B đã hốt hụi và đóng hụi được 08 tháng. Do đó có cơ sở xem xét cho rằng bà B đã đóng phần thứ ba này và đóng được 08 phần hụi sống. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, sửa án sơ thẩm, buộc bà N phải trả thêm cho bà B 24.000.000 của phần hụi trong dây hụi 3.000.000 đồng mà bà B đã đóng 08 tháng. Những nội dung khác theo kháng cáo của bà B là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, thấy rằng:

[1] Bà B cho rằng trong thời gian bà nhờ bà N chơi hụi dùm bà thì bà có nợ bà N số tiền 261.000.000 đồng nhưng bà N cũng có nợ bà tổng số tiền 429.610.000 đồng nên bà yêu cầu được khấu trừ. Sau khi khấu trừ thì bà N còn nợ bà 168.610.000 đồng, bà yêu cầu bà N trả cho bà số tiền này. Nhận thấy, bà N đồng ý khấu trừ cho bà B số tiền 115.000.000 đồng từ tiền đóng hụi giữa bà P, bà M (Q) mà trước đây bà N, bà B và bà Mỹ, bà P thỏa thuận bà Mỹ, bà P đóng hụi chết cho bà N để trừ tiền nợ hụi với bà B và việc này bà P, bà Mỹ cũng thừa nhận và đã thực hiện xong. Do các bên đương sự đều thừa nhận và thống nhất khấu trừ nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc thỏa thuận này là phù hợp.

[2] Đối với số tiền 142.610.000 đồng mà bà B nhờ bà N hốt hụi dùm nhưng sau khi hốt hụi bà B không có nhận số tiền này mà thỏa thuận bà N giữ của bà số tiền trên để trừ vào số tiền bà đã vay của bà N trước đó là 100.000.000 đồng nhưng bà N không khấu trừ. Thấy rằng, bà N không thừa nhận lời trình bày này của bà B, bà B cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào có thể chứng minh là bà N có nhận và giữ số tiền 142.610.000 đồng của bà B. Vì vậy, yêu cầu phản tố này của bà B là không có cơ sở và kháng cáo này không có căn cứ nào khác để chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Bà B còn phản tố yêu cầu bà N phải khấu trừ cho bà các khoản tiền của 02 dây hụi sống trước đây bà nhờ bà N chơi dùm (chị Trần Thị G làm chủ hụi) dây hụi 3.000.000 đồng. Bà N đóng được 14 tháng với số tiền là 42.000.000 đồng và dây hụi 5.000.000 đồng, bà tham gia 02 phần, bà đóng được 13 tháng với số tiền 130.000.000 đồng. Đối với yêu cầu này của bà B thì bà N không thừa nhận; bà B cũng có đưa ra chứng cứ để chứng minh. Tuy nhiên, các tài liệu chứng cứ có trong vụ án còn mâu thuẫn với nhau. Cụ thể, dây hụi 3.000.000 đồng thì chứng cứ do bà N cung cấp trong đó bà N ghi tên bà B chỉ có hai phần. Còn chứng cứ bà B cung cấp thì ghi "Chị N (B)" là ba phần. Hai nội dung này các chữ nêu trên đều được đánh máy và trong hồ sơ cũng có một chứng cứ do bà G cung cấp ghi "Chị N (B)" đánh máy là hai phần và "Chị N (B)" chữ "(B)" được viết bằng tay là một phần. Và tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre ngày 17/6/2020 chị G thừa nhận có việc bà N nhờ chị G viết chữ "B" vào để bà N chia hụi lại cho người khác. Như vậy có đủ căn cứ chứng minh bà B nhờ bà N chơi dùm 03 phần hụi của dây hụi 3.000.000 đồng và đã hốt hụi hai phần như đã tính toán ở trên. Do đó, bà B còn một phần chưa hốt là có căn cứ.

Về thời gian đóng hụi sống thì giữa bà N và bà B không thống nhất với nhau. Bà N thừa nhận tại hai phần hụi bà B đã hốt thì bà B có đóng được 02 tháng hụi sống và 06 tháng hụi chết, tổng cộng là 08 tháng. Do đó việc bà N ghi

trong đơn khởi kiện cũng như trình bày tại phiên tòa là không có mâu thuẫn với nhau. Trong phần hội này bà N thừa nhận bà B chỉ đóng được 08 tháng hội, bà B thì cho rằng bà đóng được 14 tháng, bà N không thừa nhận nhưng phía bà B cũng không có chứng cứ nào để chứng minh là đã đóng 14 tháng. Do đó chấp nhận lời trình bày của bà N về thời gian đóng hội của bà B đối với dây hội 3.000.000 đồng là 08 tháng. Do những phần hội bà B đã hốt thì phải đóng hội chết; đối với phần hội này bà B đã đóng hội sống nhưng chưa hốt nên bà N phải trả lại cho bà B 08 tháng tiền hội mà bà B đã đóng cho bà N là $08 \text{ tháng} \times 3.000.000 \text{ đồng} = 24.000.000 \text{ đồng}$ là phù hợp.

[4] Đối với dây hội 5.000.000 đồng thì các đương sự không thống nhất về thời gian khai hội và số tiền bà B trực tiếp đóng cho chị G. Bà N, chị G thừa nhận dây hội này bà B có trực tiếp đóng cho chị G một lần của 02 phần hội với số tiền 7.160.000 đồng, bà B thừa nhận có ký tên vào sổ hội do chị G giữ và các chữ ký trong giấy hội do chị G cung cấp là chữ ký của bà. Tuy nhiên bà B cho rằng đối với dây hội này bà có trực tiếp đóng tiền cho chị G hai lần, mỗi lần hai phần, lần thứ nhất vào tháng 10 năm 2017 và lần thứ hai vào tháng 11 năm 2017, còn những lần trước gửi tiền cho bà N đóng giùm. Tại biên bản xác minh ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đối với chị Trần Thị G có nội dung chị không biết giấy ghi hội (Bút lục số 41) là do ai viết, tuy nhiên chữ ký tại tháng 10 và tháng 11 là chữ ký của chị, lý do chị ký tên vào giấy này là để xác nhận cho bà B vào hai tháng này chị nhận tiền hội trực tiếp từ bà B; sau đó chị cũng có điện thoại báo cho bà N biết. Theo giấy hội mà chị G ký tên cho bà B thì thời gian khai hội đối với dây hội 5.000.000 đồng này là 10/6/2017 (tháng 6 sau). Như vậy có căn cứ cho rằng bà B có nhờ bà N chơi dùm hai phần hội của dây hội 5.000.000 đồng và có đóng tiền hội đến tháng 11 năm 2017. Bà N cho rằng bà B đóng hội đến tháng 6/2018 thì không đóng nữa nhưng bà không có căn cứ nào để chứng minh mà chỉ có cơ sở xác định việc đóng hội của bà B là đến tháng 11 năm 2017 theo giấy ghi mà chị G đã ký tên. Do đó có đủ căn cứ xác định bà B đã đóng hai phần hội của dây hội 5.000.000 từ tháng 6 đến tháng 11 năm 2017 mỗi phần là sáu tháng. Do đó phần hội này bà B kháng cáo được chấp nhận, bà N có nghĩa vụ trả lại cho bà B số tiền là $06 \text{ tháng} \times 5.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ phần} = 60.000.000 \text{ đồng}$.

Qua phân tích thấy rằng có cơ sở xác định yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B là có căn cứ chấp nhận một phần. Bà N có nghĩa vụ trả cho bà B tổng số tiền của hai dây hội mà bà B có yêu cầu phản tố là 72.000.000 đồng. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị B là có căn cứ nên được chấp nhận một phần.

[6] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí phúc thẩm. Điều chỉnh lại phần án phí sơ thẩm cho phù hợp.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 36a/2020/DS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 200 và Điều 228 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ quy định về họ, họ, biêu, phườg.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Ghi nhận việc thỏa thuận đối trừ nghĩa vụ giữa yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N (261.000.000 đồng - 115.000.000 đồng) với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B (429.610.000 đồng - 115.000.000 đồng) với số tiền 115.000.000đ (Một trăm mười lăm triệu) đồng .

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N số tiền 146.000.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B. Buộc bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 84.000.000 (Bảy mươi hai triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ nộp số tiền 11.530.500 (Mười một triệu năm trăm ba mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.592.200 (Mười triệu năm trăm chín mươi hai nghìn hai trăm) đồng theo biên lai thu số 0006152 ngày 02/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Nguyễn Thị B còn phải nộp thêm số tiền 938.000 (Chín trăm ba mươi tám nghìn) đồng .

- Bà Trần Thị N phải nộp số tiền 9.950.000 (Chín triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.525.000 (Sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003836 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Trần Thị N còn phải nộp 3.425.000 (Ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

3. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009526 ngày 18/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Kim Cua